



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Báo cáo tài chính đã được soát xét cho 6 tháng đầu năm 2015

Kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Địa chỉ : Số 1/8 Quyết Thắng, phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, Bình Dương

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04-04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả kinh doanh	07-07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-34



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là Công ty) trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798 (thay đổi lần 10 ngày 24/04/2015) với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được thay đổi qua các năm như sau:

- Thay đổi lần thứ 1 ngày 01/07/2002 với vốn điều lệ là 11.204.100.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 2 ngày 05/05/2003 với vốn điều lệ là 12.324.510.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2004 với vốn điều lệ là 12.816.970.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 4 ngày 20/09/2005 với vốn điều lệ là 13.360.610.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2007 với vốn điều lệ là 14.354.790.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 6 ngày 26/12/2009 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 7 ngày 25/05/2010 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 8 ngày 02/04/2013 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 9 ngày 06/08/2014 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 10 ngày 24/04/2015 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Giám đốc công ty.

Trụ sở của Công ty : Số 1/8 Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, TX. Dĩ An, Bình Dương

Điện thoại : 0650.3749 080

Fax: 0650.3749 287

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại;
- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng, sét, cao lanh;
- Trồng cây cao su;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường sông;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê mặt bằng nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn vật tư, nguyên phụ liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng ngành công nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu, gas (không lập trạm xăng dầu, sang, chiết, nạp gas tại địa điểm trụ sở chính);
- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung (không sản xuất tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch);



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Số 1/8 Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, Thị Xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành công nghiệp;

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị Công ty :

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	27/04/2013	14/03/2015
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Chủ tịch	14/03/2015	-
- Ông Nguyễn Thiện Trí Hùng	Việt Nam	Thành viên	24/03/2012	-
- Bà Lâm Thị Mai	Việt Nam	Thành viên	24/03/2012	-
- Ông Lê Văn Phúc	Việt Nam	Thành viên	24/03/2012	-
- Ông Nguyễn Ngọc Nui	Việt Nam	Thành viên	24/03/2012	-

Ban Giám đốc Công ty :

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Ngọc Nui	Việt Nam	Giám đốc	04/03/2013	-

Ban kiểm soát :

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Trưởng ban	24/03/2012	14/03/2015
- Bà Phan Thị Thuỳ Hương	Việt Nam	Thành viên	24/03/2012	-
- Ông Nguyễn Thanh Dũng	Việt Nam	Thành viên	24/03/2012	-
- Ông Hồ Huyền Trang	Việt Nam	Thành viên	14/03/2015	-

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Phương Việt Nam 01/06/2006

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) đã bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc lập báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Số 1/8 Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, Thị Xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Thay mặt HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN HỒNG CHÂU



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Xem TM 10)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		53.126.425.153	40.243.313.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	13.884.704.448	15.154.127.671
1. Tiền	111		1.384.704.448	2.154.127.671
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.500.000.000	13.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.746.875.301	22.367.982.761
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.2	2.333.089.874	719.885.349
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122	6.2	(286.214.573)	(51.902.588)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	26.700.000.000	21.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.756.244.463	1.066.145.601
1. Phải thu của khách hàng	131	6.3	2.111.346.871	692.830.686
2. Trả trước cho người bán	132	6.4	600.000.000	7.000.000
3. Các khoản phải thu khác	136	6.5	1.069.897.592	391.314.915
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6.5	(25.000.000)	(25.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		6.475.820.654	1.597.491.011
1. Hàng tồn kho	141	6.6	6.761.383.462	1.841.476.969
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	6.6	(285.562.808)	(243.985.958)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		262.780.287	57.566.386
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		236.320.287	57.566.386
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.460.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		4.716.718.829	11.554.541.179
I. Tài sản cố định	220		2.381.696.273	3.971.899.046
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.7	1.699.541.127	3.280.589.964
- Nguyên giá	222		5.308.043.592	11.058.235.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.608.502.465)	(7.777.645.405)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.8	682.155.146	691.309.082
- Nguyên giá	228		860.470.113	860.470.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(178.314.967)	(169.161.031)
II. Bất động sản đầu tư	230	6.9	1.584.894.188	1.606.162.112
- Nguyên giá	231		1.999.184.634	1.999.184.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(414.290.446)	(393.022.522)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.545.455	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.10	24.545.455	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.11	-	5.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		725.582.913	976.480.021
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.12	725.582.913	976.480.021
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		57.843.143.982	51.797.854.609

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Xem TM 10)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		13.897.145.253	10.516.294.536
I. Nợ ngắn hạn	310		13.684.085.826	10.485.926.836
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.13	10.660.817.870	6.409.218.289
2. Người mua trả tiền trước	312	6.14	193.438.334	545.864.644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.15	1.102.357.128	1.581.921.181
4. Phải trả người lao động	314		337.447.400	1.053.185.400
5. Chi phí phải trả	315	6.16	786.047.043	302.680.746
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.17	73.466.741	20.356.292
7. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	6.18	432.614.926	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		97.896.384	572.700.284
II. Nợ dài hạn	330		213.059.427	30.367.700
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		213.059.427	30.367.700
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		43.945.998.729	41.281.560.073
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.19	43.945.998.729	41.281.560.073
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.415.420.000	30.415.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.415.420.000	30.415.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		209.074.994	209.074.994
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.247.609.123	4.235.774.623
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.073.894.612	6.421.290.456
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.436.516.256	-
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		6.637.378.356	6.421.290.456
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		57.843.143.982	51.797.854.609

Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Phương

Nguyễn Thị Thu Phương

Nguyễn Ngọc Nui

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.20	57.002.966.863	57.074.602.941
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		57.002.966.863	57.074.602.941
4. Giá vốn hàng bán	11	6.21	46.305.536.580	48.964.069.189
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.697.430.283	8.110.533.752
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.22	1.182.086.399	1.153.468.369
7. Chi phí tài chính	22	6.23	539.704.763	(8.689.708)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.24	3.188.705.647	3.100.746.831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.25	1.414.599.751	1.299.693.566
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.736.506.521	4.872.251.432
11. Thu nhập khác	31	6.26	3.518.358.800	373.134.860
12. Chi phí khác	32	6.27	1.601.024.876	376.912.941
13. Lợi nhuận khác	40		1.917.333.924	(3.778.081)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.653.840.445	4.868.473.351
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.29	1.708.988.362	874.105.593
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		182.691.727	196.280.944
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.762.160.356	3.798.086.814
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.30	1.979	2.166
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.31	1.979	1.065

Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Phương

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nui

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.653.840.445	4.868.473.351
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		268.980.923	364.222.888
- Các khoản dự phòng	03		275.888.835	(523.512.938)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.048.527.806)	(1.153.468.369)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.150.182.397	3.555.714.932
- Tăng/giảm Các khoản phải thu	09		(1.886.141.921)	698.752.351
- Tăng/giảm Hàng tồn kho	10		(4.919.906.493)	2.210.844.151
- Tăng/giảm Các khoản phải trả (không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.684.346.353	(1.339.635.899)
- Tăng/giảm Chi phí trả trước	12		72.143.207	(194.598.561)
- Tăng/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		(1.613.204.525)	-
- Tiền Lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.152.986.751)	(989.554.953)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.364.016.263
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(675.727.191)	(622.996.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.341.294.924)	4.682.542.264
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.545.455)	(439.623.102)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.870.194.680	373.134.860
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	75.278.801
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		180.227.076	261.282.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.025.876.301	270.072.816

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	945.440.000
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.954.004.600)	(2.207.017.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.954.004.600)	(1.261.577.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.269.423.223)	3.691.037.580
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.1	15.154.127.671	7.107.863.622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.1	13.884.704.448	10.798.901.202

Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Phương

Nguyễn Thị Thu Phương

Nguyễn Ngọc Nui

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798 (thay đổi lần 10 ngày 24/05/2015) với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được thay đổi qua các năm như sau:

- Thay đổi lần thứ 1 ngày 01/07/2002 với vốn điều lệ là 11.204.100.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 2 ngày 05/05/2003 với vốn điều lệ là 12.324.510.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2004 với vốn điều lệ là 12.816.970.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 4 ngày 20/09/2005 với vốn điều lệ là 13.360.610.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2007 với vốn điều lệ là 14.354.790.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 6 ngày 26/12/2008 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 7 ngày 25/05/2010 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 8 ngày 02/04/2013 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 9 ngày 06/08/2014 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
- Thay đổi lần thứ 10 ngày 24/04/2015 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại;
- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng, sét, cao lanh;
- Trồng cây cao su;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường sông;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê mặt bằng nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn vật tư, nguyên phụ liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng ngành công nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu, gas (không lập trạm xăng dầu, sang, chiết, nạp gas tại địa điểm trụ sở chính);
- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung (không sản xuất tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch);
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành công nghiệp;

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.



1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại và sản xuất đá xây dựng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**2.1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng**3.1. Chế độ kế toán áp dụng :**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo thông tư 200, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2015.

Một số chỉ tiêu, khoản mục của Báo cáo tài chính theo thông tư 200 có sự thay đổi so với Quyết định 15. Do vậy, các thông tin so sánh (Số đầu năm, số kỳ trước) cũng được phân loại lại để đảm bảo tính có thể so sánh được (Xem thuyết minh số 10 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính).

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

5. Các chính sách kế toán áp dụng**5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác



Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

5.2. Chính sách các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

5.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối

năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25	năm
- Máy móc, thiết bị	5-10	năm
- Thiết bị văn phòng	5- 8	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Quyền sử dụng đất	49	năm

5.6. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn được cấp cho Công ty nhằm mục đích phát triển các bất động sản đầu tư. Các quyền sử dụng đất có thời hạn đó được trích khấu hao trong suốt thời hạn được cấp phép.

5.7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa



tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

5.8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

5.9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:



Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

35011
CÔNG
CHÍNH
H VỤ T
HÌNH K
KIỂM
HÓA N
TP. H

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
6.1 Tiền				
Tiền mặt		299.574.441		640.581.273
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		997.711.998		1.437.836.148
Tiền đang chuyển		87.418.009		75.710.250
Các khoản tương đương tiền (*)		12.500.000.000		13.000.000.000
Cộng		13.884.704.448		15.154.127.671
(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền				
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		9.400.000.000		7.400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng		3.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		100.000.000		5.600.000.000
Cộng		12.500.000.000		13.000.000.000
6.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)		26.700.000.000		21.700.000.000
- Chứng khoán kinh doanh (**)		2.333.089.874		719.885.349
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (**)		(286.214.573)		(51.902.588)
Cộng		28.746.875.301		22.367.982.761

(*) Tiền gửi có kỳ hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gía gốc	Gía trị ghi sổ	Gía gốc	Gía trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn	26.700.000.000	26.700.000.000	21.700.000.000	21.700.000.000
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

() Chi tiết chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**

Số cuối kỳ

Tên công ty	Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ 30/6/2015	Giá trị thị trường 30/6/2015	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
Công ty CP Nhựa Tiền	NTP	1.380	58.589.176	62.100.000	-
Công ty Bông Bạch Tuyết	BBT	1.300	25.613.900	13.000.000	(12.613.900)
Công ty CP Sông Đà 9	SD9	50	500.000	660.000	-
Công ty CP Xuất khẩu lao động	ILC	500	25.480.000	5.000.000	(20.480.000)
Công ty CP CK Hải Phòng	HPC	47	1.366.318	178.600	(1.187.693)
Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	KLF	41.850	360.077.400	288.763.580	(71.313.820)
Công ty CP Tập đoàn FLC	FLC	11.000	99.919.600	94.600.100	(5.319.500)
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	OGC	25.000	126.800.000	67.501.000	(59.299.000)
Công ty Đầu tư TM BĐS Thảo Điền	HAR	10.000	80.160.000	76.000.000	(4.160.000)
Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	HAG	9.000	202.604.400	171.000.000	(31.604.400)
Công ty CP Tập đoàn Tân Tạo	ITA	25.700	184.543.990	167.049.750	(17.494.240)
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	SHS	9.300	82.564.470	75.330.320	(7.234.150)
Công ty CP Kinh Đô	KDC	5.000	244.287.500	213.999.900	(30.287.600)
Công ty CP Cơ Điện Lạnh	REE	5.000	138.777.000	134.500.000	(4.277.000)
Công ty CP ĐT SX Thống Nhất	GTN	21.500	235.949.600	223.600.850	(12.348.750)
Công ty CP Đạm Cà Mau	DCM	5.000	65.631.000	65.000.000	(631.000)
Tổng công ty Tư vấn thiết kế Dầu Khí	PVE	5.000	55.611.000	50.500.000	(5.111.000)
Công ty CP Môi trường Xanh An Phát	AAA	4.600	60.380.520	59.800.000	(580.520)
Công ty CP Thủy Điện Sông Hinh	VSH	10.000	136.272.000	134.000.000	(2.272.000)
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB	10.000	147.962.000	151.000.000	
Cộng		201.227	2.333.089.874	2.053.584.100	(286.214.573)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Số đầu năm

Tên công ty	Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ 31/12/2014	Giá trị thị trường 31/12/2014	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
Công ty CP Nhựa Tiên	NTP	2.080	88.309.111	111.072.000	-
Công ty Bông Bạch Tuyết	BBT	1.300	25.613.875	13.000.000	(12.613.875)
Công ty Khoáng sản Lâm Đồng	LBM	680	25.722.275	8.840.000	(16.882.275)
Công ty CP Sông Đà 9	SD9	50	500.000	705.000	-
Công ty CP Xuất khẩu lao động	ILC	500	25.480.000	5.000.000	(20.480.000)
Công ty CP CK Hải Phòng	HPC	47	1.366.318	220.900	(1.145.418)
Công ty CP CK Bảo Việt	BVS	10.000	135.270.000	136.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Địa Ốc Xanh	DXG	5.000	67.635.000	69.500.000	-
Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	KLF	8.100	90.691.020	89.910.000	(781.020)
Công ty CP Tập đoàn FLC	FLC	13.000	127.033.750	141.700.000	-
Công ty CP CK Bảo Việt	BVS	10.000	132.264.000	136.000.000	-
Cộng		50.757	719.885.349	711.947.900	(51.902.588)

6.3 Phải thu khách hàng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

6.3.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

- Công ty TNHH Ngọc Quý	223.957.337	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Xây dựng Trung Thắng	139.069.392	198.897.343
- Các khoản phải thu khách hàng khác	377.900	46.216.630

6.3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Công ty TNHH MTV VL & XD Bình Dương	1.747.942.242	447.716.713
---------------------------------------	---------------	-------------

Cộng

2.111.346.871

692.830.686

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.4 Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
Trả trước nhà cung cấp - xây dựng cơ bản	600.000.000	-	-	-
Trả trước khác	-	-	7.000.000	-
Cộng	600.000.000	-	7.000.000	-

6.5 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	16.565.307	-	10.328.835	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	968.451.941	-	138.035.000	-
Ông Huỳnh Văn Reo	25.000.000	(25.000.000)	25.000.000	(25.000.000)
BHXX, BHYT, BHTN nộp thừa	38.939.544	-	39.871.417	-
Tạm ứng	18.940.800	-	22.099.000	-
Khoản đặt cọc để nhận quyền sử dụng đất	-	-	150.000.000	-
Các khoản khác	2.000.000	-	5.980.663	-
Cộng	1.069.897.592	(25.000.000)	391.314.915	(25.000.000)

6.6 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	330.500.008	(172.800.942)	388.468.257	(210.944.439)
Công cụ dụng cụ	24.605.354	-	23.232.754	-
Thành phẩm	4.996.867.171	(112.761.866)	1.250.269.830	(33.041.519)
Hàng hoá là VLXD	12.910.929	-	179.506.128	-
Hàng hóa là bất động sản (i)	1.396.500.000	-	-	-
Cộng	6.761.383.462	(285.562.808)	1.841.476.969	(243.985.958)

(i) Trong kỳ Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lúa với diện tích là 9.975,2 m² tại xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương để xây dựng một nhà máy gạch ngói. Quyền sử dụng đất này do một cá nhân đứng tên theo **hợp đồng lao động theo công việc** ký với Công ty. Theo Nghị quyết số 31/NK 04/NQ-HĐQT ngày 07/04/2015, Công ty đang tìm đối tác bán lại khu đất này.

Số 1/8 khu phố Quyết Thắng, P Bình Thắng, TX. Dĩ An, Bình Dương 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30/06/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	5.791.310.336	4.704.621.758	526.071.795	36.231.480	11.058.235.369
- Thanh lý, nhượng bán	4.042.224.370	1.707.967.407	-	-	5.750.191.777
Số dư cuối kỳ	1.749.085.966	2.996.654.351	526.071.795	36.231.480	5.308.043.592
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.980.616.549	3.423.234.612	36.231.480	337.562.764	7.777.645.405
- Khấu hao trong năm	93.724.492	139.798.903	-	26.303.592	259.826.987
- Thanh lý, nhượng bán	2.977.356.345	1.451.613.582	-	-	4.428.969.927
Số dư cuối kỳ	1.096.984.696	2.111.419.933	36.231.480	363.866.356	3.608.502.465
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	1.810.693.787	1.281.387.146	489.840.315	(301.331.284)	3.280.589.964
Tại ngày cuối kỳ	652.101.270	885.234.418	489.840.315	(327.634.876)	1.699.541.127

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm đầu năm là 5.407.127.914 đồng và tại thời điểm cuối kỳ là 1.796.254.866

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn vào thời điểm cuối kỳ;

6.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	860.470.113	860.470.113
Số dư cuối kỳ	860.470.113	860.470.113
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	169.161.031	169.161.031
- Khấu hao trong kỳ	9.153.936	9.153.936
Số dư cuối kỳ	178.314.967	178.314.967

III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

Tại ngày đầu năm	691.309.082	691.309.082
Tại ngày cuối kỳ	682.155.146	682.155.146

CÔNG TY
GIỚI HỮU
VỤ TƯ
NH KẾ
KIỂM TO
Á NẠI
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	1.999.184.634	-	-	1.999.184.634
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	393.022.522	21.267.924	-	414.290.446
Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	1.606.162.112	-	-	1.584.894.188

6.10 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Khảo sát xây dựng công trình bờ kè bến thủy	24.545.455	24.545.455	-	-
Cộng	24.545.455	24.545.455	-	-

6.11 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	5.000.000.000
Cộng	-	5.000.000.000

6.12 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Sửa chữa bờ kè cảng	437.190.604	540.932.896
- Sửa chữa nền mặt bằng kinh doanh cát, đá	204.221.292	285.842.448
- Các khoản khác	84.171.017	149.704.677
Cộng	725.582.913	976.480.021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.13 Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
6.13.1 Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	625.937.901	625.937.901	534.437.000	534.437.000
Các công ty khác	767.166.699	767.166.699	895.870.360	895.870.360
6.13.2 Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV VL & XD Bình Dương	9.267.713.270	9.267.713.270	4.978.910.929	4.978.910.929
Cộng	10.660.817.870	10.660.817.870	6.409.218.289	6.409.218.289
6.14 Người mua trả tiền trước		Số cuối kỳ		Số đầu năm
Người mua trả tiền trước mua thành phẩm		193.438.334		545.864.644
Cộng		193.438.334		545.864.644
6.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nư	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	143.380.055	884.113.751	925.581.977	101.911.829
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.293.344.920	1.708.988.362	2.152.986.751	849.346.531
- Thuế thu nhập cá nhân	145.196.206	171.467.150	165.564.588	151.098.768
- Các loại thuế khác	-	8.918.164	8.918.164	-
Cộng	1.581.921.181	2.773.487.427	3.253.051.480	1.102.357.128
6.16 Chi phí phải trả		Số cuối kỳ		Số đầu năm
Trích trước tiền xây đá gia công		726.989.957		185.177.746
Trích trước chi phí khác		59.057.086		117.503.000
Cộng		786.047.043		302.680.746
6.17 Các khoản phải trả khác		Số cuối kỳ		Số đầu năm
Kinh phí công đoàn		5.450.240		6.626.700
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		51.870		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		67.964.631		13.729.592
Cộng		73.466.741		20.356.292
6.18 Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	432.614.926	432.614.926	-	-
Cộng	432.614.926	432.614.926	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.19 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	15.207.710.000	-	(1.245.577.870)	15.018.734.844	3.638.015.179	4.156.882.733	36.775.764.886
- Giảm cổ phiếu quỹ	-	-	1.245.577.870	-	-	-	1.245.577.870
- Tăng do bán cổ phiếu quỹ	-	209.074.994	-	-	-	-	209.074.994
- Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	7.985.690.923	7.985.690.923
- Phân phối lợi nhuận năm trước	15.207.710.000	-	-	(14.420.975.400)	-	(5.721.283.200)	(4.934.548.600)
+ Tăng vốn	15.207.710.000	-	-	(15.207.710.000)	-	-	-
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	786.734.600	-	(786.734.600)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.727.788.500)	(3.727.788.500)
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(786.734.600)	(786.734.600)
+ Các khoản khác(Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	-	(420.025.500)	(420.025.500)
+ Kết chuyển từ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.638.015.179	(3.638.015.179)	-	-
Số dư đầu năm nay	30.415.420.000	209.074.994	-	4.235.774.623	-	6.421.290.456	41.281.560.073
- Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	6.762.160.356	6.762.160.356
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	11.834.500	-	(4.109.556.200)	(4.097.721.700)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	11.834.500	-	(11.834.500)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.954.004.600)	(3.954.004.600)
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.834.500)	(11.834.500)
+ Các khoản khác(Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	-	(131.882.600)	(131.882.600)
Số dư cuối kỳ	30.415.420.000	209.074.994	-	4.247.609.123	-	9.073.894.612	43.945.998.729

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty nhà nước
- Vốn góp của cổ đông khác

Cộng

Công ty không phát hành trái phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

- Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu quỹ

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/ cổ phần

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	9.137.940.000	9.137.940.000
	21.277.480.000	21.277.480.000
	30.415.420.000	30.415.420.000
	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
	30.415.420.000	15.207.710.000
	-	-
	-	-
	30.415.420.000	15.207.710.000
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	3.041.5.42 cổ phần	3.041.5.42 cổ phần
	3.041.5.42 cổ phần	3.041.5.42 cổ phần
	3.041.5.42 cổ phần	3.041.5.42 cổ phần
	-	-
	-	-
	-	-
	3.041.5.42 cổ phần	3.041.5.42 cổ phần
	3.041.5.42 cổ phần	3.041.5.42 cổ phần
	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu sản xuất gạch ngói	105.666.191	10.724.589.683
Doanh thu sản xuất đá xây dựng	45.904.631.203	42.606.394.553
Doanh thu bán hàng hoá	9.217.296.828	2.642.750.436
Doanh thu hoạt động khác	1.775.372.641	1.100.868.269
Cộng	57.002.966.863	57.074.602.941
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	14.713.986.499	18.004.253.144
Cộng	14.713.986.499	18.004.253.144
6.21 Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Hoạt động sản xuất gạch ngói	130.441.230	10.470.394.395
Hoạt động sản xuất đá xây dựng	37.749.270.356	36.082.421.792
Giá vốn bán hàng hoá	7.127.397.254	2.034.725.276
Hoạt động khác	1.256.850.890	867.696.802
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	77.017.059	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35.440.209)	(491.169.076)
Cộng	46.305.536.580	48.964.069.189
6.22 Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	480.773.187	100.324.480
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	529.870.830	1.050.063.889
Lãi bán các khoản đầu tư	171.442.382	-
Cổ tức	-	3.080.000
Cộng	1.182.086.399	1.153.468.369
6.23 Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(42.325.650)	(32.343.862)
Lỗ đầu tư chứng khoán kinh doanh	289.954.425	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	276.637.635	-
Khác	15.438.353	23.654.154
Cộng	539.704.763	(8.689.708)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
6.24 Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	248.612.621	236.010.684
Chi phí vật liệu	638.243.572	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.274.944.091	2.697.471.903
Chi phí bằng tiền khác	26.905.363	167.264.244
Cộng	<u>3.188.705.647</u>	<u>3.100.746.831</u>
6.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.012.360.548	775.190.950
Chi phí vật liệu quản lý	52.194.423	18.144.273
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.613.209	13.167.501
Chi phí khấu hao TSCĐ	76.322.046	33.841.524
Thuế, phí và lệ phí	38.732.893	46.487.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.192.948	327.611.958
Chi phí bằng tiền khác	112.183.684	85.250.013
Cộng	<u>1.414.599.751</u>	<u>1.299.693.566</u>
6.26 Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.518.358.800	373.134.860
Cộng	<u>3.518.358.800</u>	<u>373.134.860</u>
6.27 Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.480.475.011	376.912.941
Giá trị vật liệu thu hồi	120.549.865	
Cộng	<u>1.601.024.876</u>	<u>376.912.941</u>
6.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu vật liệu	33.353.882.047	33.190.836.655
Chi phí nhân công	1.602.137.499	3.564.814.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	175.887.055	2.562.642.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.108.439.208	11.005.658.158
Chi phí khác bằng tiền	149.836.765	1.021.321.918
Cộng	<u>46.390.182.574</u>	<u>51.345.273.532</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.653.840.445	4.868.473.351
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(871.201.528)	(892.186.111)
Chênh lệch vĩnh viễn : Tăng (+), Giảm (-)	-	-
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	(871.201.528)	(892.186.111)
Tổng thu nhập chịu thuế	7.782.638.917	3.976.287.240
Thu nhập miễn thuế	(14.510.000)	(3.080.000)
Thu nhập tính thuế	7.768.128.917	3.973.207.240
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.708.988.362	874.105.593
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.708.988.362	874.105.593

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6.30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.762.160.356	3.798.086.814
Số trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	(743.837.639)	(607.693.890)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	3.041.542	1.472.611
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.979	2.166

6.31 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.762.160.356	3.798.086.814
Số trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	(743.837.639)	(607.693.890)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	3.041.542	1.472.611
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	1.520.771
Cổ phiếu quỹ dự kiến bán	-	3.326
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.979	1.065

7. Thông tin về công cụ tài chính

7.1 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.884.704.448	15.154.127.671
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.700.000.000	21.700.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.046.875.301	667.982.761
Phải thu khách hàng	2.111.346.871	692.830.686
Các khoản phải thu khác	1.069.897.592	391.314.915
Cộng	45.812.824.212	38.606.256.033



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	10.660.817.870	6.409.218.289
Vay và nợ tài chính ngắn hạn, dài hạn	432.614.926	-
Phải trả người lao động	337.447.400	1.053.185.400
Chi phí phải trả	786.047.043	302.680.746
Các khoản phải trả khác	73.466.741	20.356.292
Cộng	12.290.393.980	7.785.440.727

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn của Công ty và Công ty dự định bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

7.2 Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

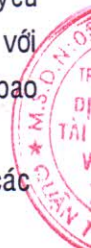
Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014

7.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán hàng thông qua nhà phân phối, bán hàng qua đại lý, trực tiếp bán tại văn phòng Công ty.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty TNHH MTV Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt sẽ do giám đốc xem xét và quyết định

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp.

7.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

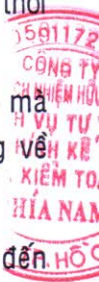
Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	193.438.334	-	-	193.438.334
Vay và nợ	432.614.926	-	-	432.614.926
Phải trả cho người lao động	337.447.400	-	-	337.447.400
Chi phí phải trả	786.047.043	-	-	786.047.043
Các khoản phải trả khác	73.466.741	-	-	73.466.741
Cộng	1.823.014.444	-	-	1.823.014.444



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Số đầu năm

Phải trả cho người bán	545.864.644	-	-	545.864.644
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người lao động	1.053.185.400	-	-	1.053.185.400
Chi phí phải trả	302.680.746	-	-	302.680.746
Các khoản phải trả khác	20.356.292	-	-	20.356.292
Cộng	1.922.087.082	-	-	1.922.087.082

7.5 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8. Những thông tin khác

8.1 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tiền lương, tiền thưởng	318.544.000	367.458.867
Thù lao HĐQT, ban kiểm soát	439.951.500	249.380.333
Cộng	758.495.500	616.839.200

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Công ty TNHH MTV Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	14.713.986.499	18.004.253.144
	Đã thu tiền bán sản phẩm	13.413.760.970	20.769.511.897
	Phải trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	36.630.043.522	33.161.439.676
	Đã trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	32.341.241.181	29.820.211.971

Tại ngày 30/06/2015, số dư công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	1.747.942.242	447.716.713
	Phải trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	9.267.713.270	4.978.910.929



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau. Công ty chỉ sản xuất kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất, kinh doanh gạch ngói;
- Chế biến, kinh doanh đá xây dựng;
- Chế biến, kinh doanh cát;
- Hoạt động khác bao gồm mua bán hàng hóa, cung cấp điện nước cho các đơn vị xây đá gia công.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau:

8.2.1 6 tháng đầu năm 2015

8.2.1.1 Kết quả kinh doanh bộ phận

Chỉ tiêu	Sản xuất, kinh doanh gạch ngói	Chế biến, kinh doanh đá xây dựng	Kinh doanh cát xây dựng và dịch vụ	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	105.666.191	54.916.510.991	1.980.789.681	57.002.966.863
Giá vốn hàng bán	172.018.080	44.683.239.469	1.450.279.031	46.305.536.580
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(66.351.889)	10.233.271.522	530.510.650	10.697.430.283

8.2.1.2 Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí khấu hao	237.099.713	-	22.727.274	259.826.987
- Chi phí trả trước dài hạn	348.393.766	62.406.728	81.621.156	492.421.650

8.2.1.3. Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2015

- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ				
Nguyên giá	4.704.731.009	376.039.856	227.272.727	5.308.043.592
Hao mòn lũy kế	3.192.017.837	376.039.856	40.444.772	3.608.502.465
Giá trị còn lại	1.512.713.172	-	186.827.955	1.699.541.127

8.2.2 6 tháng đầu năm 2014

8.2.2.1 Kết quả kinh doanh bộ phận

Kết quả kinh doanh bộ phận				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.724.589.683	42.606.394.553	3.743.618.705	57.074.602.941
Giá vốn hàng bán	9.979.225.319	36.082.421.792	2.902.422.078	48.964.069.189
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	745.364.364	6.523.972.761	841.196.627	8.110.533.752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8.2.2.2 Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí khấu hao	286.576.292	47.224.736	-	333.801.028
- Chi phí trả trước dài hạn	195.677.969	-	-	195.677.969

8.2.2.3. Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2014

- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ				
Nguyên giá	10.980.270.399	719.442.279	-	11.699.712.678
Hao mòn lũy kế	8.076.291.362	145.511.700	-	8.221.803.062
Giá trị còn lại	2.903.979.037	573.930.579	-	3.477.909.616

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Sau ngày kết thúc niên độ 6 tháng đầu năm 2015 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được soát xét.

Các số liệu so sánh của một số chỉ tiêu, khoản mục được phân loại lại cũng như được tính toán lại theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC, số liệu cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Đã trình bày trên BCTC kết thúc ngày 31/12/2014	Điều chỉnh	Trình bày lại
Phải thu ngắn hạn khác	136	219.215.915	172.099.000	391.314.915
Tài sản ngắn hạn khác	155	172.099.000	(172.099.000)	-
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Đã trình bày trên BCTC kết thúc ngày 30/06/2014	Điều chỉnh/ Trình bày thêm	Trình bày lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.172	(3.006)	2.166
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	1.065	1.065

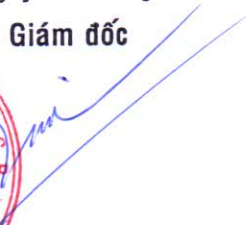
Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Phương

Nguyễn Thị Thu Phương

Nguyễn Ngọc Nui